

NGHIÊN CỨU KINH NGHIỆM QUẢN LÝ KINH TẾ VÙNG BIÊN QUỐC TẾ: ÁP DỤNG MÔ HÌNH CHO CAO BẰNG

Nguyễn Thị Huệ^{1*}, Phạm Quang Tùng²

¹Viện Nghiên cứu Văn hóa, Viện Hàn lâm KHXHVN

²Viện nghiên cứu Tôn Giáo, Viện Hàn lâm KHXHVN

* Email: hue.nguyent@gmail.com

Ngày nhận bài: 26/3/2025; ngày hoàn thành phản biện: 3/4/2025; ngày duyệt đăng: 10/6/2025

TÓM TẮT

Vùng biên giới, tuyến phòng thủ và huyết mạch giao thương lịch sử của Việt Nam, đóng góp quan trọng vào sự thịnh vượng quốc gia, song tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội vẫn chưa được khai thác tối đa. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ chiến lược phát triển thiếu tính đột phá, sự phối hợp chưa đồng bộ giữa các bên liên quan. Thời gian gần đây, tỉnh Cao Bằng tích cực triển khai các chính sách thu hút đầu tư, tạo lập môi trường pháp lý thuận lợi, thúc đẩy phát triển kinh tế cửa khẩu, hướng tới mục tiêu trở thành cầu nối quan trọng giữa Việt Nam với ASEAN và các tỉnh phía Tây Nam Trung Quốc. Do đó, chính sách kinh tế của Cao Bằng không chỉ mang ý nghĩa quan trọng đối với tỉnh, mà còn đóng góp thiết yếu vào sự phát triển chung của quốc gia. Bài viết tóm lược các chính sách kinh nghiệm quản lý kinh tế vùng biên quốc tế và cả ở trong nước đồng thời qua đó nêu được một số giải pháp áp dụng mô hình cho Cao Bằng.

Từ khoá: Kinh tế vùng biên, kinh tế Cao Bằng, vùng biên, Cao Bằng, chính sách.

MỞ ĐẦU

Cao Bằng, tỉnh biên giới hùng vĩ, sở hữu tuyến biên giới với Trung Quốc dài 333,4 km, cùng một cửa khẩu quốc tế và ba cửa khẩu quốc gia, tạo nên hệ thống giao thương quốc tế vô cùng thuận lợi. Tuy nhiên, tiềm năng to lớn này chưa được khai thác tối đa, tốc độ phát triển kinh tế - xã hội vẫn chưa tương xứng. Thực trạng này đòi hỏi sự quan tâm đặc biệt và những giải pháp mang tính đột phá. Một trong những nguyên nhân chính là chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thiếu tính khả thi, chưa tận dụng triệt để lợi thế địa lý và nguồn lực trí tuệ. Việc quy hoạch các khu kinh tế cửa khẩu còn chậm tiến độ, chất lượng chưa cao, tập trung chủ yếu vào khu vực trung tâm,

thiếu sự liên kết vùng hiệu quả. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý còn chông chéo, cản trở việc thu hút nhân tài, dẫn đến hiệu quả thu hút đầu tư chưa cao, không đáp ứng nhu cầu phát triển. Hơn nữa, sự kết hợp giữa phát triển thương mại và du lịch chưa được xây dựng bài bản, dẫn đến sự chênh lệch kinh tế đáng kể giữa vùng nông thôn và khu vực cửa khẩu. Sự mất cân bằng này ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển bền vững của tỉnh. Để khai thác tối đa tiềm năng, Cao Bằng cần một chiến lược phát triển đột phá, minh bạch và hiệu quả trong quản lý. Việc đầu tư bài bản vào kết nối vùng, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là vô cùng cần thiết. Chỉ khi giải quyết được những thách thức hiện tại, Cao Bằng mới có thể tận dụng tối đa lợi thế địa lý để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội (KT -XH) bền vững và toàn diện. Sự phát triển của Cao Bằng đóng góp quan trọng vào sự thịnh vượng chung của cả nước.

1. TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU VÀ CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN

1.1. Các nghiên cứu liên quan đến phát triển các quan điểm về biên giới và chính sách quản lý KVBG Việt Nam – Trung Quốc

Đề tài của Phạm Thị Cải (2005), được thực hiện theo đề tài cấp Bộ của Bộ Thương mại, với nhan đề "Một số giải pháp nhằm phát triển thương mại hàng hóa Việt Nam – Trung Quốc qua biên giới trên bộ thời kỳ đến 2005", đã tiến hành đánh giá toàn diện thực trạng và phân tích tác động của hoạt động thương mại biên giới đường bộ đến sự phát triển KT - XH khu vực các tỉnh biên giới Việt Nam – Trung Quốc, đồng thời dự báo xu hướng phát triển thương mại biên giới giữa hai quốc gia. Nghiên cứu đã hệ thống hóa các chính sách thúc đẩy thương mại biên giới Việt Nam – Trung Quốc, chỉ ra rằng việc thực hiện chủ trương phát triển kinh tế biên mậu, mở cửa biên giới và phát triển khu vực biên giới (KVBG) trên đất liền đã góp phần đáng kể vào sự gia tăng hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của các tỉnh biên giới và các tỉnh khác trong cả nước, qua đó thúc đẩy quan hệ thương mại biên giới giữa hai nước. Báo cáo của Bộ Công Thương (2013), "Phát triển khu kinh tế cửa khẩu ở Việt Nam", đã tổng hợp và phân tích ba nội dung chính: (1) Khung pháp lý chung, bao gồm Luật Biên giới quốc gia và các văn bản hướng dẫn thi hành; các quy định về xuất nhập khẩu, trao đổi ngoại tệ, hoạt động chợ biên giới và đi lại của cư dân biên giới; (2) Quy hoạch và chính sách của Chính phủ, các hướng dẫn của các bộ ngành về phát triển kinh tế cửa khẩu, đặc biệt là cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu; (3) Hoạt động thực tiễn của các khu kinh tế cửa khẩu, bao gồm các quyết định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của các bộ ngành về quy hoạch, thành lập ban quản lý, cơ chế tài chính, cũng như các quyết định của chính quyền địa phương về quy hoạch chi tiết và cơ chế ưu đãi đầu tư. Báo cáo cũng tóm lược tình hình hoạt động hiện tại của các khu kinh tế cửa khẩu và thương mại biên giới; Nghiên cứu của Đặng Xuân Phong (2012) đã tập trung làm rõ những vấn đề cơ bản về phát triển kinh tế cửa

khẩu (KTCK) phía Bắc Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời đề xuất các quan điểm, giải pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển của các KTCK trong tương lai. Đóng góp quan trọng nhất của nghiên cứu là đề xuất định hướng phát triển KTCK không chỉ giới hạn ở xuất nhập khẩu hàng hóa mà cần xây dựng các KTCK trở thành các đô thị KVBG đa chức năng, góp phần thúc đẩy kinh tế, tổ chức giao lưu thương mại, phát triển du lịch, xúc tiến đầu tư và phát triển công nghiệp tại các tỉnh biên giới, đồng thời phát triển KT - XH bền vững tại các vùng biên.

1.2. Các nghiên cứu về mô hình phát triển KVBG

Tác phẩm "Các khu kinh tế cửa khẩu biên giới Việt - Trung và tác động của nó tới sự phát triển kinh tế hàng hóa ở Việt Nam" (2001) của Phạm Văn Linh là công trình tiên phong nghiên cứu chuyên sâu về các khu kinh tế cửa khẩu (KKTCK), bao gồm khái niệm, cấu phần, và các nhân tố tác động đến sự hình thành và phát triển của chúng. Nghiên cứu làm rõ vị trí, tầm quan trọng của KKTCK trong tiến trình phát triển kinh tế hàng hóa, nhấn mạnh vấn đề hội nhập và mở cửa kinh tế. Đặc biệt, tác giả phân tích quá trình hình thành, phát triển và tác động của bốn KKTCK biên giới Việt - Trung, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm tối đa hóa hiệu quả mô hình KKTCK tại Việt Nam, dựa trên kinh nghiệm phát triển KKTCK tiêu biểu của Tây Âu, Bắc Mỹ, Trung Quốc và Thái Lan. Bên cạnh đó, nghiên cứu so sánh điểm tương đồng và khác biệt giữa KKTCK với các khu kinh tế khác, trình bày các mô hình phát triển KKT cửa khẩu, bao gồm mô hình không gian (đường thẳng, quạt giao nhau ở cán, quạt giao nhau ở rìa cánh, lan tỏa), mô hình thể chế, và mô hình chiến lược phát triển KKTCK biên giới từ đối ứng sang đối trọng. Mô hình phát triển đặc khu kinh tế cửa khẩu biên giới và khu hợp tác kinh tế xuyên biên giới được đánh giá là phù hợp với điều kiện hiện tại của các khu vực biên giới Việt Nam. Báo cáo "Lộ trình khu kinh tế xuyên biên giới - phát triển các khu kinh tế xuyên biên giới giữa Trung Quốc và Việt Nam" (2011) do Dinyar L. và cộng sự thực hiện trong khuôn khổ Dự án hỗ trợ kỹ thuật của ADB về "Phát triển các khu kinh tế xuyên biên giới giữa Trung Quốc và Việt Nam" đã đánh giá hiện trạng và phân tích xu hướng phát triển thương mại song phương và xuyên biên giới giữa hai quốc gia. Báo cáo làm rõ hiện trạng kinh tế - xã hội và đặc điểm của khu vực hai bên cửa khẩu Hà Khẩu - Lào Cai và Bằng Tường - Đồng Đăng. Đồng thời, báo cáo đề xuất mô hình khu kinh tế xuyên biên giới, giải thích lý do và tầm quan trọng của việc phát triển các khu kinh tế này như một giải pháp hiệu quả thu hút đầu tư, đặc biệt từ khu vực kinh tế tư nhân, vào các vùng biên giới còn nhiều khó khăn. Nhóm nghiên cứu đề nghị thiết lập hai khu kinh tế cửa khẩu xuyên biên giới Hà Khẩu - Lào Cai và Bằng Tường - Đồng Đăng, đồng thời trình bày chiến lược và lộ trình phát triển cụ thể. Công trình nghiên cứu của Nguyễn Anh Thu (2019) về kinh tế quốc tế và hợp tác kinh tế xuyên biên giới, tập trung phân tích lý luận và thực tiễn hình thành, phát triển các khu kinh tế xuyên biên giới trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế khu vực sâu rộng, đã được thực hiện. Nghiên

cứu này cung cấp đánh giá khách quan về thực trạng xây dựng các khu kinh tế cửa khẩu và khu hợp tác kinh tế xuyên biên giới tại Việt Nam, chỉ ra những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân, từ đó đề xuất điều chỉnh chính sách nhằm thúc đẩy hợp tác kinh tế xuyên biên giới bền vững và hiệu quả. Những kiến nghị về cơ chế, chính sách và mô hình phát triển khu hợp tác kinh tế xuyên biên giới trong đề tài này đóng góp thiết thực cho các cơ quan hoạch định và thi hành chính sách liên quan đến hợp tác kinh tế xuyên biên giới tại Việt Nam.

2. KHÁI QUÁT VỀ QUẢN LÝ KINH TẾ VÙNG BIÊN GIỚI

2.1. Khái niệm quản lý

Quản lý, một phạm trù được nhiều học giả nghiên cứu đa chiều, được định nghĩa đa dạng tùy thuộc vào góc nhìn. Từ quan điểm vận hành, Stoner và Freeman (1995) định nghĩa quản lý là quá trình đạt được mục tiêu tổ chức một cách hiệu quả và năng suất, thông qua việc lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát nguồn lực. Khái niệm này nhấn mạnh quản lý là một chu trình gồm các hoạt động cốt lõi: Thứ nhất, lập kế hoạch: việc thiết lập các mục tiêu và chiến lược hành động phù hợp để hiện thực hóa mục tiêu đã định. Thứ hai, tổ chức: việc phân bổ nguồn lực cho kế hoạch, cấu trúc hóa các hoạt động theo mô hình tổ chức nhất định. Thứ ba, lãnh đạo: việc thúc đẩy tinh thần, động viên nhân sự nỗ lực tối đa nhằm hoàn thành mục tiêu. Cuối cùng, kiểm soát: việc giám sát, đo lường, đánh giá và điều chỉnh các hoạt động để đảm bảo tuân thủ kế hoạch. Một cách tiếp cận khác, Torrington (1994) định nghĩa quản lý dưới góc độ tác động lên các đối tượng liên quan và phương thức đạt được mục tiêu tổ chức. Theo đó, quản lý là sự tác động có hệ thống, định hướng mục tiêu của chủ thể quản lý lên đối tượng và khách thể, nhằm tối ưu hóa tiềm năng, cơ hội của hệ thống để đạt mục tiêu trong điều kiện môi trường biến động. Góc nhìn này tập trung vào tương tác giữa các nguồn lực và hoạt động trong hệ thống xã hội, cả bên trong (giữa chủ thể, đối tượng và khách thể quản lý) và bên ngoài (tác động của môi trường). Chủ thể quản lý tác động lên con người, từ đó gián tiếp tác động lên các yếu tố khác để đạt được mục tiêu tổ chức. Như vậy có thể tổng hợp các nội dung chính của quản lý trong khái niệm sau: Quản lý là quá trình tác động chủ thể quản lý lên đối tượng và khách thể quản lý thông qua quá trình lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo, kiểm soát các nguồn lực để đạt được mục tiêu của tổ chức trong điều kiện môi trường biến động. Quản lý phát triển, xét từ quan điểm điều hành, là một tiến trình đảm bảo mọi nguồn lực đầu tư và phát triển trong phạm vi lãnh thổ được phân bổ và vận dụng hiệu quả, tối đa hóa lợi ích quốc gia và phúc lợi công dân. Hiệu quả quản lý đòi hỏi sự tuân thủ nghiêm ngặt các kế hoạch phát triển, nhằm hiện thực hóa các mục tiêu đã đề ra cho vùng lãnh thổ được chọn. Theo góc nhìn nghiên cứu quản lý xã hội, quản lý phát triển xã hội được định nghĩa là sự tác động có kế hoạch của các chủ thể quản lý (bao gồm

chính phủ và các tổ chức phi chính phủ) lên đối tượng quản lý (đời sống xã hội). Quá trình này sử dụng nguồn lực xã hội và các công cụ đa dạng, nhằm định hướng sự vận hành và phát triển xã hội theo các mục tiêu đã được thiết lập (Phạm Ngọc Thanh, 2016). Do đó, quản lý phát triển xã hội là một quá trình tương tác động giữa chủ thể, khách thể và các yếu tố tác động khác. Quản lý phát triển xã hội toàn diện bao hàm nhiều lĩnh vực, trong đó có quản lý phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, con người, và nguồn lực vật chất, đặc biệt là cơ sở hạ tầng KT - XH. Tiến trình này nhấn mạnh các nguyên tắc: đáp ứng nhu cầu của các thành phần xã hội (dân cư, doanh nghiệp); mang lại lợi ích cho địa phương với chi phí tối ưu; sự phối hợp và tham gia tích cực của các bên liên quan; và phát huy tối đa tiềm năng địa phương để đảm bảo phát triển bền vững. Khái niệm quản lý này đánh dấu sự chuyển đổi từ mô hình quản lý nhà nước tập trung kiểm soát phát triển địa phương sang mô hình quản lý linh hoạt hơn. Mô hình quản lý cũ chú trọng vào việc kiểm soát và xử lý các vấn đề liên quan đến lập kế hoạch và thực thi quyền lực. Từ phân tích khái niệm quản lý, quản lý nhà nước, quản lý phát triển, quản lý nhà nước về kinh tế và đặc thù vùng biên giới, KTVBG, khái niệm quản lý KTVBG được định nghĩa như sau: Quản lý KTVBG là hoạt động quản lý nhà nước nhằm đạt được mục tiêu phát triển KTVBG hiệu quả. Quá trình này bao gồm lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát nguồn lực vùng biên giới.

2.2. Đặc điểm quản lý kinh tế vùng biên giới

Quản lý kinh tế - xã hội vùng biên giới (KTXH-VB) căn bản là hoạt động quản lý nhà nước, được định nghĩa là sự điều hành, chỉ phối, kiểm soát và giám sát do nhà nước thực hiện nhằm đạt mục tiêu KT - XH trong từng giai đoạn lịch sử (Phan Huy Đường, 2015). Quản lý nhà nước vận dụng quyền lực, ý chí nhà nước, thông qua hệ thống tổ chức nhà nước, điều tiết quan hệ xã hội và hành vi cá nhân để hiện thực hóa mục tiêu kinh tế - xã hội trong thời gian quy định, với hiệu quả tối ưu. Tính chất cưỡng chế, mệnh lệnh và chính trị của quản lý nhà nước thể hiện rõ nét, đại diện cho toàn xã hội. Quản lý KTXH-VB là một hình thức quản lý phát triển xã hội, kết hợp hoạt động quản lý nhà nước với sự phối hợp của các tổ chức phi chính phủ. Hoạt động này tập trung xây dựng và thực thi chính sách, pháp luật, công cụ quản lý, huy động tối đa nguồn lực để giải quyết các vấn đề xã hội, hướng tới phát triển cá nhân, cộng đồng và xã hội bền vững tại vùng biên giới.

3. KINH NGHIỆM QUẢN LÝ KINH TẾ VÙNG BIÊN GIỚI Ở CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

3.1. Kinh nghiệm Mexico trong quản lý KTVBG Mexico – Mỹ

Biên giới Mexico – Mỹ trải dài 3.169 km qua 4 bang của Mỹ và 6 bang của

Mexico, với 45 giao điểm và 330 cửa khẩu, và là KVBG có lượng người qua lại mỗi năm đông nhất thế giới. Với quan điểm phát triển của chính phủ hai quốc gia là chính phủ và các doanh nghiệp của 2 nước trước hết là đối tác chứ không phải là đối thủ cạnh tranh trong nền kinh tế toàn cầu cạnh tranh khốc liệt; các KVBG Mỹ - Mexico đang ngày càng thể hiện sự hợp tác rõ ràng hơn so với bất cứ khu vực nào khác. Tác động của chính sách hợp tác quản lý khu vực biên giới được thể hiện ở bốn cấp độ: song phương, quốc gia, khu vực và địa phương. Tuy nhiên, quá trình này cũng đối mặt với nhiều thách thức. Về phía Mexico, việc thiếu quy hoạch tổng thể và sự liên kết yếu kém giữa khu vực kinh tế biên giới với nền kinh tế quốc gia đã hạn chế tốc độ phát triển. Mặc dù thu hút đầu tư nước ngoài và tạo ra nhiều việc làm, song hoạt động của các công ty xuyên quốc gia (TNC) tại đây lại đi kèm với những vấn đề nghiêm trọng về điều kiện lao động, bao gồm lương thấp, môi trường làm việc kém, tổ chức công đoàn yếu kém, dẫn đến tình trạng bóc lột, làm thêm giờ trái phép và sử dụng lao động trẻ em. Cuối cùng, tốc độ công nghiệp hóa và tăng dân số nhanh chóng đã gây ra những tác động tiêu cực đến môi trường, hệ sinh thái và nguồn nước. Dẫu vậy, chính sách đặc thù của Mexico về phát triển kinh tế biên giới và thu hút đầu tư đã tích hợp hài hòa các lĩnh vực kinh tế, tạo nên một bức tranh phát triển phức tạp, đòi hỏi sự cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội cũng như bảo vệ môi trường. Sự phát triển bền vững của khu vực này đòi hỏi những giải pháp toàn diện hơn, khắc phục những hạn chế hiện hữu và tối đa hóa tiềm năng hợp tác kinh tế giữa hai quốc gia. Cộng hòa Mexico đã tập trung nguồn lực quốc gia vào việc tăng cường năng lực sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp trọng điểm. Đáng chú ý là các sản phẩm công nghiệp chế tạo, máy móc thiết bị điện tử, phương tiện giao thông cơ giới và phụ tùng, hóa chất cơ bản, cùng với các sản phẩm dầu khí. Bên cạnh đó, ngành nông nghiệp, với thế mạnh về hoa quả, cà phê, bông, cũng được đẩy mạnh. Song song đó, Mexico tích cực phát triển các dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu, bao gồm thương mại, tài chính, ngân hàng, hậu cần, xây dựng và bảo hiểm, nhằm tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho hoạt động xuất nhập khẩu quốc gia. Hiệu quả của các chính sách hỗ trợ xuất khẩu, đặc biệt là các chính sách tín dụng xuất khẩu, chính sách xây dựng thương hiệu quốc gia, chính sách tỷ giá hối đoái và ưu đãi thuế xuất khẩu, đã góp phần đáng kể vào sự tăng trưởng kinh tế của Mexico. Chính sách thu hút đầu tư nước ngoài của Mexico thể hiện sự linh hoạt và cởi mở. Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ (NAFTA) đã tạo ra một khuôn khổ quan trọng cho sự hợp tác kinh tế song phương. Việc giảm thuế quan dần dần đã mở rộng thị trường Bắc Mỹ cho các doanh nghiệp trong khu vực, thúc đẩy sản xuất chung trong nhiều ngành công nghiệp và dẫn đến tăng trưởng kinh tế. Sự mở cửa thị trường đã tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế khu vực biên giới. Song song với NAFTA, nhiều tổ chức khác đã ra đời, góp phần thúc đẩy thương mại và phát triển kinh tế khu vực biên giới. Cơ chế hợp tác song phương được thiết lập dựa trên Tuyên bố chung năm 2010 về quản lý biên giới thế kỷ XXI và các kết quả đối thoại kinh tế cấp cao Mỹ - Mexico năm 2013, thông qua hoạt động hiệu quả của các Ban chỉ đạo điều

hành. Trên phạm vi quốc gia, các cuộc đối thoại giữa đại diện thương mại Mỹ, Bộ Thương mại Hoa Kỳ và Ban Tư vấn kinh tế Mexico tập trung vào đàm phán các hiệp định thương mại, giải quyết tranh chấp và thúc đẩy hợp tác thương mại giữa hai nước. Ở cấp độ địa phương, mỗi quốc gia đều hình thành mạng lưới các tổ chức nhằm triển khai các chính sách hợp tác phát triển khu vực biên giới. Như vậy, sự phát triển bền vững của khu vực biên giới phụ thuộc vào sự phối hợp chặt chẽ và hiệu quả giữa các cấp chính quyền và các tổ chức liên quan của hai quốc gia.

3.2. Kinh nghiệm quản lý KTVBG của Trung Quốc

Cương lĩnh quản lý phân cấp tại Trung Quốc, ưu tiên trao quyền cho chính quyền địa phương, đã kiến tạo nên sự phát triển năng động của các khu vực biên giới kinh tế. Hệ thống 15 khu hợp tác kinh tế biên giới, chủ yếu được thành lập theo Nghị định số 90 - HĐBT năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng về ban hành Quy chế về khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc, minh chứng cho chính sách này. Mô hình này, hướng tới việc gia tăng quyền tự chủ cho các địa phương vùng biên, thúc đẩy mạnh mẽ quá trình mở cửa, tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác giữa các vùng biên giới nội địa và các vùng duyên hải. Từ đó, một loạt chính sách đột phá ra đời, bao gồm chính sách ưu tiên phát triển kinh tế tại một số khu vực; chính sách cải cách mở cửa, không chỉ dựa vào nguồn lực tài chính trung ương mà còn chia sẻ quyền lực và lợi ích cho chính quyền địa phương và doanh nghiệp; cùng các chính sách ưu đãi khác nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở các vùng lãnh thổ. Việc thực thi các chính sách này được điều chỉnh linh hoạt, phù hợp với đặc thù riêng biệt của từng khu vực.

Mục tiêu mở cửa vùng biên giới đất liền nhằm tận dụng tối đa thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp nội địa và đảm bảo nguồn nguyên liệu cho ngành công nghiệp quốc gia. Triết lý cốt lõi trong chính sách mở cửa biên giới là khuyến khích các tỉnh, khu tự trị hợp tác kinh tế trực tiếp với các quốc gia láng giềng, đa dạng hóa hình thức và phương thức hợp tác, tùy thuộc vào điều kiện cụ thể tại từng địa phương. Chính sách phát triển thương mại biên giới đóng vai trò then chốt trong giao lưu kinh tế biên giới của Trung Quốc. Luật Ngoại thương khẳng định cam kết hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho hoạt động thương mại và các hoạt động triển lãm tại các đô thị vùng biên giới. Cụ thể hơn, chính sách “năm tự chủ” được áp dụng cho thương mại biên giới: tự tìm kiếm nguồn hàng; tự quảng bá sản phẩm; tự đàm phán với đối tác quốc tế; tự cân đối nguồn vốn; tự chịu trách nhiệm về lợi nhuận và rủi ro kinh doanh. Nhìn chung, Trung Quốc đã xây dựng một khuôn khổ pháp lý toàn diện, tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển của các khu kinh tế đặc biệt. Về mô hình hoạt động, kinh tế cửa khẩu (KTCK) thể hiện hai dạng thức chính: chợ biên giới và thương mại tiểu ngạch. Chính sách thúc đẩy phát triển KTCK bao hàm nhiều ưu tiên quan trọng, đáng chú ý là chính sách miễn, giảm thuế. Cụ thể, các loại thuế xuất nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng (VAT), thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), và phí thuê đất dành cho các doanh nghiệp hoạt động trong khu vực KTCK đều được xem xét giảm trừ. Thêm

vào đó, việc phân quyền cho chính quyền địa phương vùng biên giới cũng đóng vai trò then chốt.

Theo chính sách ưu tiên dành cho các thành phố, huyện, thị xã biên giới, Trung ương đã phân cấp thu thuế biên giới, toàn bộ số thu này được giữ lại để địa phương đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng. Chính quyền địa phương được tự quyết định mức thuế suất, tuân thủ nguyên tắc: mức thuế hàng hóa cùng loại ở cấp tỉnh phải thấp hơn mức thuế của Trung ương; cấp huyện, thị xã phải thấp hơn cấp tỉnh và chỉ được áp dụng tại các cửa khẩu địa phương. Các cửa khẩu quốc tế do cơ quan hải quan trung ương quản lý và nộp thuế vào ngân sách nhà nước. Thực tiễn triển khai phát triển KTCK ở địa phương được tiến hành dựa trên các quy định và sự phân cấp từ Trung ương. Chính quyền địa phương có KTCK được trao quyền tự chủ trong quản lý và phát triển kinh tế địa phương. Các hoạt động cụ thể bao gồm: thứ nhất, quy hoạch và xây dựng cơ sở hạ tầng KTCK bằng nguồn hỗ trợ từ Trung ương và nguồn thu nội địa, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất và kinh doanh; thứ hai, ban hành các quy định hoạt động kinh doanh trong khu vực KTCK; thứ ba, tích cực thu hút đầu tư vào KTCK thông qua các cơ chế chính sách ưu đãi. Đặc biệt, nguồn thu từ thương mại biên giới (TMBG) như thuế, phí, tiền thuê đất... được địa phương hưởng mức giảm ưu đãi hơn so với quy định chung, tạo lợi thế cạnh tranh trong việc thu hút đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh và thúc đẩy KTCK. Bên cạnh các quy định chung, Trung ương còn có những chỉ đạo linh hoạt, tuy nhiên, một số rào cản pháp lý không được cụ thể hóa bằng văn bản. Ví dụ, hiện nay, hàng hóa nhập khẩu qua cửa khẩu huyện Bằng Tường vào Trung Quốc không được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu và VAT đối với thương mại tiểu ngạch, trong khi hàng hóa nhập khẩu qua cửa khẩu Hà Khẩu vẫn được hưởng các ưu đãi này. Sự khác biệt này cho thấy sự cần thiết của việc hoàn thiện và minh bạch hóa hơn nữa các quy định pháp luật liên quan.

3.3. Kinh nghiệm quản lý KTVBG của tỉnh Quảng Ninh

Tỉnh Quảng Ninh, tọa lạc tại cực Đông Bắc Việt Nam, sở hữu vị trí địa lý chiến lược, tiếp giáp với biên giới quốc gia và vùng biển của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Phía Bắc tỉnh, bao gồm các huyện Bình Liêu, Hải Hà và thị xã Móng Cái, tiếp giáp với huyện Phòng Thành và thị trấn Đông Hưng, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc, trải dài trên tuyến biên giới quốc gia với chiều dài 132,8 km. Phía Đông là Vịnh Bắc Bộ bao la, phía Tây giáp ranh với các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Giang và Hải Dương, và phía Nam giáp tỉnh Hải Phòng. Quảng Ninh hiện đang quản lý ba khu kinh tế cửa khẩu đặc biệt quan trọng: khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, khu kinh tế cửa khẩu Bắc Phong và khu kinh tế cửa khẩu Hoành Mô – Đồng Văn. Trong số đó, khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái đóng vai trò động lực then chốt thúc đẩy sự phát triển kinh tế không chỉ riêng tỉnh Quảng Ninh mà còn cả vùng Đông Bắc nói chung. Vị trí địa lý đặc biệt thuận lợi, cùng với tiềm năng và lợi thế vượt trội, đã biến khu kinh tế này thành trung tâm phát triển dịch vụ du lịch và thương

mai, dịch vụ vận tải, xuất nhập khẩu và công nghiệp chế biến, công nghiệp dệt may. Nơi đây cũng là cửa ngõ giao thương kinh tế trọng yếu giữa các tỉnh, thành phố Việt Nam với các tỉnh, thành phố ven biển phía Nam Trung Quốc, đặc biệt là thị xã Đông Hưng – một khu kinh tế mở của tỉnh Quảng Tây, đang được quy hoạch trở thành một đô thị hiện đại, đa chức năng, quy mô lớn. Khu kinh tế Móng Cái còn là một mắt xích quan trọng trong tiến trình hợp tác khu vực thương mại tự do ASEAN – Trung Quốc. Sự quan tâm đặc biệt của Chính phủ đối với phát triển kinh tế cửa khẩu tại Quảng Ninh là điều dễ nhận thấy. Với tiềm năng to lớn và sự hỗ trợ mạnh mẽ từ Nhà nước, Quảng Ninh đã tích cực triển khai xây dựng và phát triển các khu kinh tế cửa khẩu nói riêng và khu vực kinh tế trọng điểm nói chung trong nhiều năm qua. Việc lựa chọn khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái làm trọng tâm đầu tư phát triển kinh tế của tỉnh thể hiện rõ tầm nhìn chiến lược. Những thành tựu đạt được trong phát triển kinh tế cửa khẩu và kinh tế trọng điểm của Quảng Ninh đến nay rất đáng ghi nhận, cụ thể là: Việc quy hoạch phát triển kinh tế cửa khẩu được thực hiện một cách bài bản và hợp lý. Công tác lập quy hoạch chi tiết, quy hoạch phân khu, quy hoạch ngành được triển khai đồng bộ, tập trung xác định và phát triển các sản phẩm thế mạnh; việc thiết kế đô thị được tiến hành nhằm cụ thể hóa các quy hoạch của Chính phủ, tạo cơ sở vững chắc cho triển khai các dự án đầu tư. Song song đó, các hoạt động tuyên truyền, quảng bá và thu hút đầu tư được thực hiện hiệu quả, tạo ra bước chuyển mạnh mẽ trong việc xây dựng và phát triển “thương hiệu” địa phương cho các khu kinh tế cửa khẩu, làm tăng giá trị khác biệt, biến các khu kinh tế này thành điểm đến hấp dẫn các nhà đầu tư, điểm du lịch lý tưởng và một môi trường sống chất lượng cao.

Thu hút đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển kinh tế

Quảng Ninh, bao gồm thành phố Móng Cái và huyện Hải Hà, đã triển khai một chương trình toàn diện nhằm hiện đại hóa công tác xúc tiến đầu tư và cải cách hành chính. Những nỗ lực này bao gồm việc xây dựng chính quyền điện tử, thiết lập Trung tâm Hành chính công tỉnh và huyện, và không ngừng cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh. Kết quả là chỉ số PCI của tỉnh liên tục nằm trong top 5 cả nước. Việc huy động vốn đầu tư thông qua hình thức hợp tác công tư (PPP) cùng với việc ban hành các chính sách ưu đãi đã thu hút một lượng lớn nhà đầu tư, đặc biệt là các tập đoàn kinh tế lớn trong và ngoài nước, vào Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái. Hơn nữa, các dự án đầu tư tập trung vào phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, bao gồm đường cao tốc và sân bay, song song với việc đầu tư vào các thiết chế văn hóa và du lịch. Chính phủ Việt Nam, các bộ, ngành liên quan và tỉnh Quảng Ninh đang tích cực đầu tư vào tuyến đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái. Hiện tại, các đoạn Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn đang được triển khai tích cực, và dự kiến đến đầu năm 2018, đoạn cao tốc Vân Đồn - Móng Cái sẽ được Chính phủ Việt Nam và Trung Quốc xem xét đầu tư thông

qua nguồn vốn vay ưu đãi từ Ngân hàng Trung Quốc. Tỉnh Quảng Ninh tiếp tục cam kết cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, sản xuất và kinh doanh theo hướng minh bạch và thông thoáng, phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế. Trọng tâm của quá trình này là đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao năng lực quản trị và hành chính công. Việc rà soát, cắt giảm và đơn giản hóa các thủ tục hành chính, loại bỏ những thủ tục rườm rà, chồng chéo, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp, được thực hiện một cách quyết liệt. Việc thực thi hiệu quả các cơ chế chính sách đối với Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái được đặt lên hàng đầu, cùng với việc tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư. Công tác giải phóng mặt bằng được thực hiện đúng tiến độ, quản lý sử dụng đất đai tuân thủ quy hoạch, kế hoạch và luật pháp. Tỉnh tích cực tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư vào các dự án trọng điểm, hạ tầng kỹ thuật quan trọng kết nối liên vùng và quốc tế, cũng như các dự án phát triển dịch vụ thương mại và du lịch. Tỉnh luôn sâu sát nắm bắt tình hình, lắng nghe và tiếp nhận phản ánh của doanh nghiệp và nhà đầu tư để kịp thời giải quyết các vấn đề phát sinh.

Tổ chức bộ máy quản lý hợp lý

Để triển khai hiệu quả các quy hoạch cấp tỉnh và Chính phủ, thành phố đã thành lập một đơn vị chuyên trách. Đơn vị này quy tụ đội ngũ cán bộ giàu kinh nghiệm, từng trực tiếp tham gia các tổ chuyên trách lập quy hoạch cùng chuyên gia quốc tế, và các cán bộ công chức xuất sắc, có năng lực giải quyết vấn đề. Họ sẽ phối hợp chặt chẽ với Cơ quan IPA Quảng Ninh, chủ động triển khai quy hoạch, thúc đẩy đầu tư và trực tiếp báo cáo cấp lãnh đạo cao nhất Khu Kinh tế cửa khẩu Móng Cái. Việc này không làm gia tăng biên chế, thể hiện sự đột phá trong giải pháp thực thi. Bên cạnh đó, tỉnh và thành phố đã xác định và bắt đầu thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm. Nổi bật là đổi mới tư duy phát triển; tăng cường năng lực lãnh đạo, điều hành của chính quyền các cấp; triển khai đồng bộ các giải pháp tinh giản bộ máy, biên chế; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chất lượng cao, số lượng và cơ cấu hợp lý, đáp ứng yêu cầu công việc. Mục tiêu hướng tới là cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh cấp huyện.

3.4 Bài học kinh nghiệm quản lý Kinh tế vùng biên giới cho tỉnh Cao Bằng

Để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, tỉnh Cao Bằng ưu tiên phát triển Khu Kinh tế cửa khẩu Tà Lùng. Mô hình phát triển đa ngành, đa lĩnh vực được định hình với ba trụ cột kinh tế chủ lực: thương mại và du lịch; nông nghiệp chuyên canh; và công nghệ thông tin. Chiến lược này hướng tới tối đa hóa tiềm năng tăng trưởng, dựa trên các sản phẩm đột phá. Trong lĩnh vực thương mại, trọng tâm là thương mại điện tử và trung tâm mua sắm hiện đại, mô hình outlet, nhằm thu hút đầu tư và tối ưu hóa chuỗi cung ứng. Phát triển nông nghiệp chuyên canh tập trung vào các sản phẩm thế mạnh của tỉnh và vùng lân cận, nhằm nâng cao năng suất và chất lượng. Quy

hoạch phát triển chi tiết Khu kinh tế cửa khẩu Tà Lùng được xây dựng dựa trên phân tích khu vực trọng điểm, vùng liên kết và các trung tâm kinh tế hạt nhân. Định hướng không gian kinh tế được xác định rõ ràng, gắn liền với mục tiêu phát triển KT - XH. Quy hoạch vùng dịch vụ thương mại và du lịch biên giới đặc biệt chú trọng đảm bảo an ninh quốc phòng và hoàn thiện mô hình nông thôn mới. Tỉnh và huyện sẽ phối hợp chặt chẽ với doanh nghiệp, thấu hiểu những thách thức hiện hữu để điều chỉnh cơ chế, chính sách. Mục tiêu là tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh, song song với việc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, bảo vệ môi trường và an ninh quốc phòng. Phát triển kinh tế khu vực biên giới gắn liền với du lịch nội địa và quốc tế, nhằm thúc đẩy giao thương, tạo việc làm, khai thác hạ tầng hiện có và đảm bảo an ninh xã hội. Chiến lược thu hút đầu tư ưu tiên nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước, tập trung vào các dự án trọng điểm, đảm bảo hiệu quả kinh tế và tính bền vững.

Việc kiến tạo và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, đặc biệt là mạng lưới giao thông vận tải, trong bối cảnh phát triển KT - XH vùng biên giới nói chung và khu kinh tế cửa khẩu nói riêng, không thể chỉ trông chờ vào nguồn lực ngân sách nhà nước. Để thúc đẩy quá trình này, tỉnh cần chủ động triển khai các giải pháp cải cách hành chính, đồng thời xây dựng và thực thi các chính sách ưu đãi nhằm thu hút đầu tư trong và ngoài nước, qua đó đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư phát triển. Song song đó, việc đầu tư bài bản cho nguồn nhân lực chất lượng cao cũng là một nhân tố then chốt. Thực trạng thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao tại khu vực phía Bắc Việt Nam đang là một điểm nghẽn đáng kể. Vì vậy, bên cạnh việc đẩy mạnh các chương trình đầu tư xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng giáo dục, tỉnh cần tập trung vào các giải pháp phát triển nguồn nhân lực một cách hiệu quả và bền vững. Hai giải pháp trọng tâm cần được ưu tiên là: (1) Thực thi các chính sách hấp dẫn nhằm thu hút và giữ chân lực lượng quản lý và lao động trình độ cao từ các khu vực khác; (2) Xây dựng các chính sách liên kết chặt chẽ, đặt hàng đào tạo và nghiên cứu với các cơ sở giáo dục đào tạo và nghiên cứu, nhằm thúc đẩy đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển. Tỉnh Quảng Tây, một địa phương có vị trí địa lý tiếp giáp với Cao Bằng và sở hữu hệ thống giáo dục phát triển mạnh mẽ, là một đối tác tiềm năng. Với hệ thống giáo dục bao gồm 280 trường trung cấp nghề (736.000 học sinh) và 76 trường đại học, cao đẳng (1.035.000 sinh viên), cùng với mạng lưới hợp tác quốc tế rộng khắp (gần 500 trường đại học và cơ sở nghiên cứu tại hơn 40 quốc gia, hơn 10.000 lưu học sinh quốc tế vào năm 2015), Quảng Tây tạo điều kiện thuận lợi để Cao Bằng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao thông qua các chương trình hợp tác xuyên biên giới, nhất là trong khuôn khổ các khu kinh tế cửa khẩu đang được triển khai giữa hai nước.

Tóm lại, hợp tác kinh tế biên giới đóng vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển biên giới quốc gia. Việt Nam cần chủ động và linh hoạt trong việc lựa chọn hình thức hợp tác, tùy thuộc vào mối quan hệ và kết quả đàm phán với các quốc gia láng giềng. Hợp tác này có thể bao gồm các thỏa thuận về tạo thuận lợi thương mại biên

giới, hợp tác xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, hợp tác quản lý xuất nhập cảnh lao động, hợp tác quản lý các khu kinh tế đặc biệt, cũng như hợp tác giải quyết các vấn đề liên quan đến di cư, lao động và buôn bán bất hợp pháp qua biên giới. Vùng biên giới Việt Nam với các nước không chỉ là “phên dậu” phía Bắc của Tổ quốc gắn với lịch sử phát triển của nhiều dân tộc thiểu số, còn là khu vực giao thương chiến lược quan trọng để phát triển đất nước. Nghiên cứu phát triển kinh tế vùng biên giới góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, ổn định xã hội và bảo đảm quốc phòng - an ninh vùng biên giới.

4. KẾT LUẬN

Chiến lược quốc gia ưu tiên phát triển kinh tế vùng biên giới, đòi hỏi Việt Nam thiết lập chính sách hợp tác quốc tế toàn diện, trọng tâm là quan hệ song phương. Việc lựa chọn phạm vi và mức độ tham gia cần được tính toán kỹ lưỡng, bao gồm các thỏa thuận về thương mại biên giới, phát triển cơ sở hạ tầng liên vùng, quản lý dòng người xuất nhập cảnh, điều hành hoạt động kinh tế đặc khu, và giải quyết các vấn đề xuyên biên giới như di cư bất hợp pháp, buôn lậu. Vùng biên giới, không chỉ là tuyến phòng thủ vững chắc bảo vệ chủ quyền quốc gia, gắn liền với bản sắc văn hoá cộng đồng dân tộc thiểu số, mà còn là trọng điểm kinh tế chiến lược. Phát triển kinh tế bền vững vùng biên giới góp phần tăng trưởng kinh tế quốc gia, củng cố an ninh quốc phòng, ổn định xã hội. Quá trình hoạch định chính sách cần cân nhắc toàn diện, hài hòa lợi ích quốc gia với mục tiêu phát triển bền vững, đảm bảo hiệu quả lâu dài. Áp dụng mô hình này vào thực tiễn, ví dụ như tỉnh Cao Bằng, sẽ minh chứng rõ nét hiệu quả chính sách.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bùi Xuân Đính, Giang Ngọc Thanh (2014), Một số vấn đề kinh tế - xã hội ở vùng biên giới Việt Nam, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [2] Phan Huy Đường (2015), Giáo trình Quản lý nhà nước về kinh tế, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [3] Đoàn Thị Thu Hà, Nguyễn Thị Ngọc Huyền (2007), Giáo trình Chính sách kinh tế xã hội, NXB Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
- [4] Nguyễn Minh Hiếu (2008), Một số vấn đề về kinh tế cửa khẩu Việt Nam trong quá trình hội nhập, NXB Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh.
- [5] Nguyễn Minh Hiếu, Một vài nhận định ban đầu về không gian kinh tế mở Đông - Tây ở Việt Nam trong thời kỳ hội nhập, NXB giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [6] Đinh Thị Hòa (2002), Nghiên cứu thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế cửa khẩu Cao Bằng, Đề tài NCKH Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Cao Bằng.

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

AN-QP: An ninh - quốc phòng; **KVBG:** Khu vực biên giới; **TM&DL:** Thương mại và du lịch.
ASEAN: Association of Southeast Asian Nations: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á.
NK: Nhập khẩu; **XK:** Xuất khẩu; **GDP:** Gross Domestic Product: Tổng sản phẩm quốc nội.
BQL: Ban quản lý; **QLNN:** Quản lý nhà nước; **KKTCK:** Khu kinh tế cửa khẩu.
QP-AN: Quốc phòng – An ninh, **TMBG:** Thương mại biên giới; **SX-KD:** Sản xuất – kinh doanh;
KTVBG: Kinh tế vùng biên giới; **XNK:** Xuất nhập khẩu; **KT-XH:** Kinh tế - xã hội.

RESEARCH ON EXPERIENCE IN INTERNATIONAL BORDER ECONOMIC MANAGEMENT: APPLYING THE MODEL TO CAO BANG

Nguyen Thi Hue^{1*}, Pham Quang Tung²

¹Institute of Cultural Studies, Vietnam Academy of Social Science

²Institute for Religious Studies, Vietnam Academy of Social Science

* Email: hue.nguyent@gmail.com

ABSTRACT

The border area, the nation's historic defense line and vital trade artery, has made an important contribution to national prosperity; however, its socio-economic development potential has not been fully exploited. The main causes come from the lack of breakthrough development strategies and insufficient coordination among relevant stakeholders. Recently, Cao Bang province has actively implemented policies to attract investment, established a favorable legal environment, and promoted border economic development with the aim of becoming an important bridge between Vietnam and ASEAN and the southwestern provinces of China. Therefore, Cao Bang's economic policies are not only important to the province but also make an essential contribution to the overall development of the country. The article summarizes both international and domestic experiences in managing the border region economies and proposes applicable policy solutions tailored to Cao Bang's context.

Keywords: Border economy, border region, Cao Bang, Cao Bang economy, policy.



Nguyễn Thị Huệ sinh ngày 28/10/1980 tại Ninh Bình. Bà tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành Ngữ văn tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội năm 2002, tốt nghiệp thạc sĩ Ngữ văn tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội năm 2006. Bà công tác tại Viện nghiên cứu Văn hoá - Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam từ 2005 đến nay.

Lĩnh vực nghiên cứu: Văn hoá đương đại và tín ngưỡng dân gian



Phạm Quang Tùng sinh ngày 15/01/1977 tại Hải Phòng. Ông tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành Triết học tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2003, tốt nghiệp thạc sĩ chuyên ngành Triết học tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2006. Ông công tác tại Viện Nghiên cứu Tôn giáo (nay là Viện Dân tộc học và Tôn giáo học), thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam từ năm 2013.

Lĩnh vực nghiên cứu: Tôn giáo học, Triết học.